



PHÉP HỘI ÂM TRONG CẤU TẠO CHỮ NÔM VIỆT

GS.TSKH Nguyễn Quang Hồng*

Mở đầu

Từ những ký tự Hán ngữ quen thuộc, các thế hệ tiền bối của người Việt đã tạo ra nhiều chữ Nôm ghép (hợp thể) theo phép Hình thanh (ghép ký tự biểu nghĩa với ký tự biểu âm) và phép Hội ý (ghép hai ký tự cùng biểu nghĩa). Bên cạnh đó, trong các văn bản chữ Nôm ghi tiếng Việt, còn thấy không ít những chữ do *ghép hai thành tố cùng biểu âm để tạo nên một chữ Nôm mới*. Như: {另 lánh + 令 lệnh} > 𠵹 lánh (tránh). Hay như: 𠵹 {古 cổ + 弄 lộng} *[klo] > 𠵹 Sóng. Những chữ vuông kiểu này chưa hề được phản ánh trong thuyết *Lục thư* của Hứa Thận đời nhà Hán. Các nhà nghiên cứu chữ Nôm từ lâu đã quen biết những chữ Nôm đặc biệt này, song chính thức gọi tên kiểu tạo chữ này là phép *Hội âm* (trong mối liên tưởng với phép Hội ý), thì dường như lần đầu tiên được nói tới năm 1986 trong Đề cương biên soạn bộ *Tự điển chữ Nôm* do Viện Nghiên cứu Hán Nôm chủ trì thực hiện (NXB Giáo dục, 2006). Danh ngữ này cũng đã được GS Nguyễn Tài Cẩn dùng đến trong một bài nghiên cứu về chữ Nôm trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, công bố năm 1989 [xem: Nguyễn Tài Cẩn, 2001, tr.208].

Đi sâu vào khảo cứu những chữ Nôm hội âm, chúng ta sẽ bắt gặp những cứ liệu đa dạng và phức tạp hơn nhiều so với những gì đã được biết tới. Cung cấp những cứ liệu đa dạng như thế và thực hiện việc phân tích chúng trên bình diện văn tự học là những gì chúng tôi muốn trình bày trong bản báo cáo này.

Với hai ví dụ vừa dẫn trên đây, trên đại thể chúng ta có thể phân chia tất cả các chữ Nôm hội âm thành hai loại chính, căn cứ vào vai trò của các thành tố tạo chữ trong chức năng biểu âm: chữ Nôm hội âm đẳng lập và chữ Nôm Hội âm chính phụ.

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

1. Hội âm đẳng lập

Trong phép hội âm đẳng lập, cả hai ký tự biểu âm đều có vai trò ngang nhau trong chức năng biểu âm, và chúng “nuơng tựa vào nhau” để cùng thể hiện âm đọc của ngữ tố Việt.

1.1. Số lượng các chữ Nôm thuộc loại cấu trúc này không nhiều so với chữ hình thanh hay hội ý, nhưng chúng đã xuất hiện từ rất sớm trong các tác phẩm thời nhà Trần và rải rác cho đến cuối thời nhà Nguyễn.

- Trước hết, có một vài chữ còn lưu lại trong văn bản tác phẩm *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông:

- 𠵿 { 另 “lánh” + 令 “lệnh” } **Lánh (Tránh)**. Trong câu: 𠵿法真空兮之 𠵿櫟聲執色. *Hỏi phép chân không, hề chi lánh ngại thanh chấp sắc* [*Cư trần* - Liên Hoa, 1745, 24a].
- 𠵿 { 老 “lão” + 了 “liễu” } **Lầu (Làu)**. Trong câu: 停歇貪嗔買 𠵿皓牢圓覺. *Dừng hết tham sân, mới lầu lòng màu viên giác*. [*Cư trần* - Vĩnh Nghiêm, 1932, 21b].

- Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* thời Lê Thánh Tông cũng bắt gặp một chữ Nôm hội âm đẳng lập:

- 𠵿 { 矣 “hĩ” + 亥 “hội” } **Hôi**. 艷 勿 𠵿 之 閉 𠵿 夏. *Nóng nảy làm chi bấy hôi hè* [*Hồng Đức*, 10a].

Dưới thời nhà Nguyễn, những chữ Nôm hội âm đẳng lập không đến nỗi hiếm hoi như ở thời nhà Lê, đặc biệt thường thấy trong tác phẩm của các văn nhân ở miền Trung và miền Nam:

- Trong từ điển Hán Việt *Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca*:

- 𠵿 { 𠵿 “lận” + 寅 “dân” } **Lân**. Ví dụ: 𠵿 𠵿 𠵿 Hai lân cày [*Tự Đức*, IV, 21a].

- Trong *Lục Vân Tiên truyện* (bản khắc Duy Minh Thị, 1874) của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu có 2 chữ:

- 𠵿 { 閉 “bê” + 彼 “bỉ” } **Bấy**. Chữ này xuất hiện 2 lần: 胡陽求 𠵿 𠵿 𠵿. *Hồ Dương xưa bấy (mấy) đời chồng* [40b]. 烏戈賊意 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿. *Ô Qua giặc ấy bấy lâu cũng vì* [48b].
- 𠵿 { 末 “mạt” + 莫 “mạc” } **Mắc**. Chữ này xuất hiện khá nhiều lần: 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿. *E khi mắc đảng gian hung* [3b]. 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿. *Hay là mắc phải lấy đêm chi đây* [21b]. 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿. *Bởi tin nên mắc, vì nghe nên lâm* [23a]. 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿. *E khi mắc phải tội tình chi đây* [33b]. 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿 𠵿. *Cũng vì mắc nịnh thu quyền đuổi ra* [43b].

- Trong *Phủ bản truyện diễn ca* của Trương Minh Ký (bản khắc ở Gia Định năm 1884) có 3 chữ trong đó chữ 𠂔. Gì sử dụng rất nhiều lần:

- 𠂔 {之“chi”+二“nhị”} Gì. Ví dụ: 倅士{署+匠}划戶悞 羅𠂔 Hai người thợ đó họ tên là gì [1b]. 倅𠂔妾半固功跲 𠂔 Của chàng thiếp bán có công khó gì [3b]. 晴塘基𠂔格𠂔 Dọc đường may rủi cách gì. [7a]. 柯𠂔朱罕役𠂔細低. Đến gần cho hẳn việc gì tới đây [8a]. 筮𠂔併{呂+報} 恩支词𠂔. Nợ gì tính trả, ơn chi lo đền [11b]. 稊生沒𠂔慙如饒𠂔 𠂔 Nào sinh một mẹ như nhau lạ gì [12a] 拯𠂔翁意故 𠂔 𠂔查. Chẳng hay ông ấy có gì hỏi tra [17a]. 安𠂔𠂔𠂔領𠂔 词事𠂔 Yên lòng chịu lãnh hết lo sự gì [15a]. 添 𠂔𠂔𠂔𠂔少𠂔 傳𠂔. Thêm Do lên chức thiếu gì chuyện vui [17b].

Chữ này thực ra đã từng có trong tác phẩm *Nhị độ mai* từ cuối đời Lê:

𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔. Rồi ra ra đến chữ gì thì ra [50a]. 伯高冤枉傷台 東初補獄市哈罪𠂔 𠂔 Bá Cao oan uổng thương thay. Đông Sơ bỏ ngục nào hay tội gì [55a].

- 𠂔𠂔 {巴 “ba” + 為 “vi”} > *Vừa*: 𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔. *Vừa đi vừa ngẫm* hồi lâu [12b].
- 𠂔𠂔 {重 “trọng” + 用 “dụng”} > *Giống*: 𠂔𠂔 𠂔𠂔 𠂔𠂔 𠂔𠂔 𠂔𠂔 𠂔𠂔 𠂔𠂔 𠂔𠂔. Đám rừng như tạc, cảnh chùa *giống in* [1b].

- Trong *Lý hạng ca dao* (bản sao của Trần Duy Vôn) cũng có một chữ hội âm đẳng lập:

- 𠂔𠂔 {布 “bô” + 甫 “phủ”} *Bố*. 𠂔𠂔 𠂔𠂔 𠂔𠂔 𠂔𠂔 𠂔𠂔. Vú về thăm *bố* nhà quê [28b].

- Chúng tôi còn gặp một vài chữ hội âm đẳng lập mà trong đó có một thành tố vốn đã là một chữ Nôm rồi, như chữ 𠂔𠂔 {𠂔𠂔 lờ + 例 “lệ”} *Rày* trong bài *Văn tế chi* của Nguyễn Hữu Chính và chữ 𠂔𠂔 *Mấy* trong bài *Hịch đánh Trịnh* cũng của Nguyễn Hữu Chính thời Lê mạt.

- 𠂔𠂔 {買 “mãi” + 𠂔𠂔 *mấy*} *Mấy*: 𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔. 𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔. Bắc *mấy* thành đăm nhận đã êm. Lòng chẳng cứu ngồi yên sao tiện [Hịch, 112a].
- 𠂔𠂔 {𠂔𠂔 lờ + 例 “lệ”} *Rày*: 𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔𠂔. Đến ngày *rày* mà được phú quý [Tế, 22a].

Ngoài ra ở một vài tác giả khác [Đào Duy Anh. *Chữ Nôm* - tr.81; Nguyễn Tá Nhí. *Các phương thức biểu âm...*, tr. 144-148] còn nêu ra mấy chữ “ghép âm” nữa, như: 𠂔𠂔 *Giữ*, 𠂔𠂔 *Mặt*, 𠂔𠂔 *Rồng*, 𠂔𠂔 *Và*, ... Nhưng trong số này chỉ có chữ 𠂔𠂔 *Mặt* mới đúng là “hội âm đẳng lập”, còn các chữ khác e rằng không phải, vì trong cấu trúc của chúng có một thành tố vốn đã là thành tố biểu nghĩa rồi: 𠂔 (< 貯 “trữ”) là “giữ”, 𠂔 “long” là “rồng”, 𠂔 “phiên” là “lân”, và nên coi đó là những chữ Nôm hình thanh. Trong *Tự điển chữ Nôm* - 2006 do nhóm chúng tôi biên soạn có thu nạp chữ hội âm 𠂔𠂔 {馬 “mã” + 美 “mỹ”} đọc là *Mở*, nhưng kiểm tra lại văn bản thì rất

tiếp là các câu dẫn đều dùng chữ *Mở* khác: 罽 {美 “mỹ” biểu âm +開 “khai” biểu nghĩa}, đó là một chữ hình thanh quen thuộc.

1.2. Với những chữ dẫn ra trên đây thì trong mỗi chữ có hai thành tố gần như đồng âm với nhau. Ta có thể gọi đó là hội âm đẳng lập *chính danh*. Ngoài ra, tháng hoặc có thể bắt gặp một ít chữ mà trong đó hai thành tố biểu âm có âm đọc khác hẳn nhau, và âm đọc của chữ Nôm mới do chúng tạo nên bị rơi vào tình trạng “luống khả” (hoặc theo thành tố này, hoặc theo thành tố kia). Nếu tách riêng ra, mỗi ký tự có thể đã là một chữ Nôm mượn thẳng để ghi cho một ngữ tố Việt, nhưng gần nghĩa với nhau. Những chữ này cũng xin tạm coi là chữ Hội âm đẳng lập, nhưng không được “chính danh” cho lắm, vì ở đây dường như có sự can thiệp bởi sự liên tưởng về ngữ nghĩa. Chữ Hội âm đẳng lập tạm gọi là *giả danh* như vậy không nhiều, chỉ lẻ tẻ mấy trường hợp:

- 𣎵 {列 “liệt” + 𣎵 “lận”}. *Lần / Luột*. Trong câu sau đây trong bản giải âm *Truyền kỳ mạn lục* (bản khắc 1774) nên đọc là *Lần*. 擲坦唯香讀經楞嚴翻𣎵. Quét đất đốt hương, đọc kinh Lăng Nghiêm vài *lần* [Truyền, II, 36a].
- 𣎵 {“dự” 預 > 予 + 其 “kỳ”} *Dựa / Kê*. Trong câu dẫn sau đây trong *Lục Vân Tiên truyện* (bản Duy Minh Thị, 1874) phải đọc là *Kê*: 儼 𣎵 土 玉 預 𣎵 匹夫. Nỡ đem người ngọc dựa *kê* thất phu [27a].
- 𣎵 {尾 “vĩ” + 呂 “lã”} *Võ / Lỡ*. Trong câu sau đây cũng trong *Lục Vân Tiên truyện* (bản Duy Minh Thị, 1874) phải đọc là *Võ*: 婆 凶 姓 擲 𣎵 喪. Lâu la bốn phía *vô* tan [4a].
- 𣎵 / 𣎵 { 𣎵 “tốn” + 卒 “tốt”} *Trót / Trộn*. Chữ này tìm thấy trong sách *Lý hạng ca dao* (Bản chép của cụ Trần Duy Vôn), với nhiều câu dẫn khác nhau, và đôi khi chấp nhận cả hai cách đọc khác nhau (cho những ngữ tố Việt gần nghĩa): (a) 𣎵 修 辰 𣎵 修 朱 𣎵 芝 澂 景 廚 塵 麻 瑤 𣎵 𣎵 他 於 茄 敬 吒 蜎 𣎵 群 欣. Đi tu thì đi tu cho *trót*. Nếu mượn cảnh chùa chiền mà lừa lọc đời, thà ở nhà kính cha thờ mẹ còn hơn [13a-b]. (b) 𣎵 修 朱 𣎵 𣎵 修. Đi tu cho *trót* đi tu [13b]. (c) 修 朱 𣎵 𣎵 倍 紅 Tu cho *trộn* / *trót* kiếp bụi hồng [13b]. (d) 埃 喂 籊 倍 寇 饒 . 𣎵 吟 珰 朱 𣎵 最 𣎵 係 寇. Ai ơi chó vộ cười nhau. Ngâm mình cho *trộn* / *trót* tôi sau hãy cười [27a].

2. Hội âm chính phụ

Trong phép “hội âm chính phụ”, thì một thành tố biểu âm chỉ đóng vai trò phụ trợ để thể hiện phân âm đầu vốn dĩ gồm hai phụ âm của ngữ tố Việt thời trung đại (như: 𣎵 {巴 “ba” + 娘 “lãng”} **blăng* > *trăng* / *giăng*; 𣎵 {古 “cổ” + 弄 “lộng”} **klong* > *trông* v.v.), hoặc giả để điều chỉnh âm đọc vốn có của ký tự còn lại (như: 𣎵

{布+司} *Bua > vua, 箕 {意+个} ấ, v.v. Theo đó có thể phân biệt 2 nhóm chữ hội âm chính phụ, dựa vào vai trò “biểu âm” hay “chỉnh âm” của thành tố phụ.

2.1. Thành tố phụ có chức năng *biểu âm*. Đây là loại chữ hội âm có mặt ngay từ khi chữ Nôm mới hình thành để phản ánh cấu trúc ngữ âm C₁C₂VC₃ của từ đơn tiết trong tiếng Việt sơ thủy, như đã thấy trong bản giải âm kinh *Phật thuyết*, và sau đó còn lưu lại trên văn bản các tác phẩm thời trung đại. Xin dẫn sau đây những chữ hội âm chính phụ như thế trong 3 tác phẩm thời trung đại mà ở đó các thành tố phụ có chức năng thực sự biểu âm cho phụ âm kép đầu âm tiết.

- Trước hết là trong bản giải âm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*. Theo khảo sát của chúng tôi, trong văn bản này đã dùng ít nhất là 9 ký tự phụ cho chữ hội âm để góp phần thể hiện phụ âm C₁ trong các tổ hợp phụ âm C₁C₂ - đầu âm tiết với khá nhiều chữ Nôm hội âm. Sau đây chỉ kê ra một số trường hợp như vậy:

(a) 阿 “a” thể hiện âm tắc họng *[ʔ-] (hoặc âm xát họng [h-]) trong *[ʔ ɛ], *[ʔ l-] và cả *[ʔ r-], *[ʔ p^h]. Ví dụ:

- 𪛗 {阿 “a” + 洪 “hông”} *[ʔ o] > *Ngong*. 或𪛗多門說共𪛗歇特恒 *Hoặc là đi giầu thôt cùng ngong hết được hằng* [46a];
- 𪛗 {阿 “a” + 賴 “lại”} *[ʔrai] > *Rời* [13b, 38b]. 弄酉曩𪛗 坤𪛗. *Lòng dẫu nặng, chín khôn rời* [13b];
- 𪛗 {阿 “a” + 磊 “lôi”} *[ʔloi] > *Trôi*. 時謁買買𪛗. *Thời ngái (lâu, xa) mãi mới trôi (dậy)* [22b];
- 𪛗 {阿 “a” + 普 “phổ”} *[ʔp^ho] 𪛗 {阿 “a” + 批 “phê”} *[ʔp^he] > *Vỗ về*: 𪛗 𪛗 沒羨 𪛗 𪛗 *Vỗ về một đường hay vui* [14a].

(b) 巴 “ba” thể hiện âm *[b-] trong *[bl-] và *[bd-]. Ví dụ:

- 𪛗 {巴 “ba” + 例 “lệ”} *[blei] > *Trời (Giời)* [16b, 20a, 34a, 34b, 43b]. 高審𪛗朋𪛗共怛. *Cao thẩm ví bằng trời cùng đất* [16b];
- 𪛗 {來 “lai” + 巴 “ba”} *[blai] > *Trai (Giai)* [7b, 7b, 7b, 8a, 8b, 11a, 30a, 38a, 42a, 42a]. 𪛗𪛗於工世間. *Con trai ở trong thế gian* [7b];
- 𪛗 {呂 “lã” + 巴 “ba”} *[bla] > *Trở (Giở)*: 𪛗𪛗年勦庄討 𪛗𪛗 *nên người chẳng thảo* [42a];
- 𪛗 {巴 “ba” + 低 “đê”} *[bde] > *Để* [3a, 41a, 44b, 45a, 45a, 45a, 45b, 46a]. 𪛗𪛗弄懺悔. *Để lòng sám hối* [41a].

(c) 个 “cá”, 古 “cổ”, 車 “cư”/ “xa”, 巨 “cự” cùng thể hiện âm *[k-] trong *[k] *[kl] (có thể cả *[ks-], *[sl-]) *[kb]. Như:

- 愈 {个 “cá” + 愈 “dũ”} *[kjo] > *Gió* [12a, 20a]: 愈𪛗末𪛗𪛗. *Gió thổi mặt trời dốt* [20a];

- (d) 多 “đa” thể hiện âm *[d-] trong *[dm-] (?). Như:

- (e) 司 “tu” thể hiện âm *[s-] trong *[ps-]. Như:

- Trong tác phẩm *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông (bản khắc Liên Hoa, 1745), ta bắt gặp 6 chữ **HỘI** âm chính phụ với 4 ký tự phụ như sau:

- (a) 巴 “ba” thể hiện âm *[b-] trong *[bl-]:

- 𧄸 {巴 “ba” + 賴 “lai”} * [blai] > *Trái*: 告 菱 告 𧄸 *Ăn rau ăn trái* [23a].

- (b) 司 “tu” thể hiện âm *[-s] trong *[ps-]:

-  { 盃 “bôi” + 司 “tư” }*[psuj] > *Vui*: 𣎵 皮道德. *Chín vui bề đạo đức* [23a].

- (c) 麻 (vt. là ㄇㄚˊ) “ma” thể hiện âm *[m-] trong *[ml-]:

- 例 {麻 > 𠂔 “ma”+ 例 “lệ”} *[mlei] > *Lòi*: 例孳 說易朱体鬪 . *Lòi Bụt thôt dễ cho thấy dẫu* [26b].

- (d) 車 “cư” và 巨 “cư” thể hiện âm *[k-] trong *[kl-] (và *[ks] *[sl-] ?):

- 𨋖 {畧 “lược” + 車 “cư”} [26b, 27b, 28a, 28b] *[klak] > **Trước**: 𨋖壞袼 𨋖邪 𨋖翬. *Đột hoại thấy rìeng tà ngày trước* [26b].
- 𨋖 {𨋖 “lâu” + 車 “cư”} [27b, 28b] *[klau] > **Sau**: 𨋖舍𨋖自𨋖馬祖 . 乙𨋖涓課𨋖蕭皇 . *Chỉn xá nói từ sau Mã Tổ. Ất đã quên thuở trước Tiêu Hoàng* [27b].
- 𨋖 {巨 “cự” + 郎 “lang”} [28b] *[kla] > **Sang**: 𨋖𨋖 𨋖𨋖 . *Mặc vẻ mà sang*. [28b].

- Trong văn bản *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (bản khắc năm Tự Đức 21, 1868), ta thấy không ít các chữ Nôm ghép với ký tự phụ như đã thấy trong các tác phẩm trước, nhưng thực sự có khả năng biểu âm phụ chỉ có thể là một số trường hợp như sau:

(a) 阿 “a” có lẽ thể hiện âm tắc họng *[ʔ-] hoặc sát họng *[h-] trong *[ʔi-] / *[hi]:

- 𨋖 {阿 “a” + 耶 “da”} *[ʔja] > **Giơ**: 𨋖檢襖旦叢林 . *Giơ tay áo đến từng lâm* [5a].

(b) 巴 “ba” thể hiện âm *[b-] trong *[bl-] và *[bd-]. Như:

- 迂 {巴 “ba” + 賴 “lại”} *[blai] > **Trái**: 曲考濫之迂槐 . *Khúc khuỷu làm chi trái hoè* [17b].
- 𨋖 {巴 “ba” + 菱 “lăng”} * [bla] > **Trăng (Giăng)** [24b, 35b]: 𨋖嶺 𨋖矯嚙劫. *Trăng kè cửa kéo đèn khêu* [24b].

(c) 麻 (vt. là 𨋖) “ma” thể hiện âm *[m-] trong *[ml-]:

- 𨋖 {麻 > 𨋖 “ma” + 例 “lệ”} *[mlei] > **Lời (Nhời)** [17b, 33b, 44a]: 𨋖庄沛愠坤牖 . *Lời chẳng phải vẫn khôn nghe* [17b]. (Học giả Paul Schneider có lẽ đã nhầm khi cho rằng “blời trong *Quốc âm thi tập*, bài 96 viết 𨋖, có đầy đủ hai yếu tố ngữ âm và ngữ nghĩa: yếu tố nghĩa 𨋖 ở trên, và yếu tố âm 例 ở dưới” [tr. 405]. Thực ra, ký tự 𨋖 không phải là “thượng” 上 với nghĩa là “bên trên” (viết theo kiểu cổ), mà như một loạt trường hợp đã dẫn ở trên trong *Phật thuyết*, trước khi viết tắt thành 𨋖, “ma” 麻 đã được dùng với tư cách là một thành tố biểu âm thực sự trong cấu trúc từ CvCVC).

(d) 車 “cư” / “xa”, 巨 “cự”, 古 “cổ” thể hiện âm *[k-] trong *[kl-] (và có thể cả *[kr], *[ks], *[sl-], *[kj] ?) ở các chữ như:

- 𨋖 {雷 “lôi” + 車 “cư”} [15b, 23b, 68a] / 𨋖 {車 “cư” + 雷 “lôi”} [55b] *[klui] > **Lui**: 𨋖船朗蕩於琺勻 . *Lui thuyền lãng dăng ở trên dòng* [68a]; 武子𨋖雖召曳. *Vũ Tử lui tuy chịu đại* [55b].
- 𨋖 {𨋖 “lô” + 車 “cư”} *[klo] > **Sơ**: 岸怒𨋖汚 采石 . *Ngạn nộ sơ miền Thái Thạch* [17a];
- 𨋖 {畧 “lược” + 車 “cư”} [24b] / 𨋖 {車 “cư” + 畧 “lược”} *[klak] > **Trước**: 渚寇賢𨋖浪曳 . *Chớ cười hiền trước rằng đại* [66b].

- 𪛗 { 笼 “lung” vt + 車 “cư” } * [klo] > **Trông**: 積饒𪛗𪛗怒𪛗. Tích nhiều con cháu nó trông [44b].
- 𪛗 { 禀 “lâm” + 巨 “cự” } * [klam] > **Luộm**: 𪛗花殘口玉用. Luộm hoa tàn xem ngọc rụng [36b]. (Chữ này có thể lẫn với chữ 𪛗 { 栗 “lật” + 巨 “cự” } đọc là **Lặt > nhặt**).
- 𪛗 { 巨 “cự” + 懶 “lãn” } * [klan] > **Lón (Nhón)**: 拯馭岑歐𪛗𪛗. Chẳng ngừa nhỏ âu nên lón [46b].
- 𪛗 { 巨 “cự” + 林 “lâm” } * [klam] > **Lâm (Nhằm)**: 烘乙𪛗蔑式共. Xem ắt lâm một thức cùng [68a].
- 𪛗 { 僚 “liêu” + 巨 “cự” } * [kleu] > **Lều**: 富貴𪛗𪛗霜衫髻. Phú quý lều (treo?) sương ngọn cỏ [26b].
- 𪛗 { 栗 “lật” + 巨 “cự” } * [klat] > **Rốt (Rát)**: 𪛗人生齋𪛗𪛗. Rốt nhân sinh bảy tám mươi [47a].
- 𪛗 { 巨 “cự” + 郎 “lang” } * [kla] > **Sang**: 渚忌𪛗麻押泥. Chớ cây sang mà ép nài [6b,7a, 17b,76b]
- 𪛗 { 巨 “cự” + 列 liệt” } * [klit] > **Sít**: 𪛗𪛗蔑𪛗𪛗𪛗𪛗. Cửa một đường cài sít [khít] then [42b].
- 𪛗 { 巨 “cự” + 賴 “lại” } * [klai] > **Trái**: 悶告𪛗𪛗養𪛗𪛗. Muốn ăn trái, dưỡng nên cây [46b].
- 𪛗 { 美 “mỹ” + 巨 “cự” } * [kme] > **Mé** (gần như, mấp mé): 廊箕𪛗𪛗景瀟湘. Làng kia mé cảnh Tiêu Tương [17a].
- 𪛗 { 夢 “mộng” + 巨 “cự” } * [kmu] > **Muống**: 僇官且改倅巡𪛗. Ao quan thả gửi hai bè muống [25a].
- 𪛗 { 弄 “lộng” + 古 “cổ” } * [klo] > **Trống**: 事業盆店𪛗𪛗來. Sự nghiệp buồn đêm trống ba [33a].
- 𪛗 { 巨 “cự” + 朝 “triều” } * [kjau] > **Giàu** [21a, 27b, 31b, 36b, 47a, 50a, 57a] : 民𪛗堵泣隊方. Dân giàu đủ khắp đời phương [57a].
- 𪛗 { 盂 “bôi” + 司 “tư” } * [psui] > **Bui** (duy chỉ có): 𪛗𪛗拯禾道濫冷. Bui chẳng đã đạo làm lành [35a]. / > **Vui** (vui vẻ): 些裊於兜𪛗𪛗趣𪛗. Ta nẻo [hẽ] ở đâu vui thú đấy [36a].

Khi liệt kê các chữ Nôm trên đây và thử “tái lập” âm đọc của từ hay ngữ tố mà chúng đại diện, chúng tôi tự cho phép mình làm việc hoàn toàn độc lập với một số tác giả khác (chẳng hạn: Hoàng Thị Ngọc, Shimizu Masaaki), và để ngỏ khả năng có nhiều cách tiếp cận và ghi âm khác nhau. Bởi vì bức tranh ngữ âm mà các chữ Nôm hội âm đang xét phản ánh là hết sức phức tạp, thuộc nhiều thời kỳ khác nhau, và cũng bị chi phối bởi nhiều nhân tố khác nữa trong khi viết chữ. Mà ngay trong cùng một văn bản, chưa kể sự can thiệp sửa chữa của người đời sau khi sao

chép hoặc khắc in lại các văn bản này, thì vốn cũng đã có khi sử dụng nhiều cách viết cho cùng một từ hay ngữ tố tiếng Việt. Đặc biệt đáng lưu ý là sự tồn tại “song thức” và thậm chí “tam thức” trên chữ viết để ghi âm cho cùng một từ Việt. Tình hình này khá phổ biến trong bản giải âm kinh *Phật thuyết*, xin dẫn một vài ví dụ:

- **Đề:** 𪛗 {巴+低} [3a, 41a, 44b, 45a, 45a, 45a, 45b, 45b, 46a] / 底 [20a, 22a] / và cả {巴 低} [44b, 44b].
- **Hằng:** 恒 [2b, 2b, 16a, 16a, 30b, 46a, 46a] / 𪛗 {个+恒} [16a] / 𪛗 {波+恒} [20a].
- **Vê:** 𪛗 {米+个} [7a] / 米 [37b] / 𪛗 {多+迷} [44b, 45a, 45b, 46a] / và cả {多 迷} [5b, 41a, 44b] / 衛 [19b, 20b, 35a, 35a, 36a, 36a].

Với những trường hợp như thế, ta có thể đặt giả thiết như sau: Cách viết tách rời 2 ký tự để ghi một từ (như {巴 低} > Đề, {多 迷} Vê, v.v.) là phản ánh cách đọc song tiết Cv-CVC; cách viết 2 ký tự gộp lại thành một chữ Nôm hợp thể (như 𪛗 {巴+低} > Đề, 𪛗 {米+个} và 𪛗 {多+迷} > Vê, v.v.) là phản ánh cách đọc đơn tiết với tổ hợp âm đầu: CCVC, và đây là chữ Nôm hội âm chính phụ. Còn trường hợp chỉ viết với 1 ký tự là cách ghi âm đại khái bằng một chữ Hán theo phép giả tá. Việc thêm vào những chữ đơn giả tá này một ký tự phụ nào để tạo chữ Nôm hội âm chính phụ đôi khi dường như là “luỡng khả”. Ví dụ:

- **Hằng:** 𪛗 {个 “cá” + 恒 “hằng”} [16a] / 𪛗 {波 “ba” + 恒 “hằng”} [20a] (trong *Phật thuyết*).
- **Trái:** 𪛗 {巴 “ba” + 賴 “lại”} *[blai] > Trái [17b] / 𪛗 {巨 “cự” + 賴 “lại”} *[klai] : 𪛗 𪛗 𪛗 𪛗 . Muốn ăn trái, dưỡng nên cây [46b] (trong *Quốc âm thi tập*).

Đối với *Hằng* là một ngữ tố Hán Việt, nếu ngày xưa cũng đọc đúng như vậy, thì tại sao lại phải gia thêm vào chữ Hán này một thành tố phụ nữa để làm gì, nếu không muốn thể hiện một cách đọc hơi khác. Nhưng ở đây lại không gia thêm một thành tố phụ duy nhất, mà khi thì dùng 个 “cá” (với âm *[k-]), khi thì dùng 波 “ba” (với âm *[b-]). Cũng vậy với ngữ tố thuần Việt *Trái*: khi thì dùng thành tố phụ 巴 “ba” (với âm *[b-]), khi thì dùng 巨 “cự” (với âm *[k-]).

Phải chăng những hiện tượng “bất nhất” trên hình thức chữ viết như đã nêu có thể cho ta thấy tình hình thực tế trong phát âm một số từ ngữ thời bấy giờ là chưa thật sự ổn định, có sự dao động giữa song tiết Cv - CVC với đơn tiết CCVC và cả CVC. Đồng thời cũng chưa có sự ổn định trong cách phát âm các tổ hợp phụ âm đầu C₁C₂, nhất là khi C₁ là *[b-] hay *[k-].

2.2. Tuy nhiên, cũng không nên nghĩ rằng tất cả các ký tự phụ như thế được dùng trong chữ Nôm ghép đều đảm nhiệm chức năng biểu âm thực sự.

Trước hết, cần phải loại trừ những chữ hình thanh, trong đó thành tố biểu nghĩa hoặc biểu âm lại chính là những ký tự ta thường gặp trong chữ Nôm hội âm

(như: 𠂔 {姜 “khuông” biểu âm + 司 “tư” biểu ý “soi xét, trông coi”} > *Guơng* [26a] trong *Cư trần lạc đạo*; 儻 {丁 “đỉnh” biểu ý “đưa, thẳng” + 多 “đa” biểu âm} > *Đĩa* [33b, 50a] hoặc: 界 {魚 “ngư” biểu ý + 个 “cá” biểu âm} > *Cá* [13a] trong *Quốc âm thi tập*, v.v.). Trường hợp chữ 𠂔 {布 “bô” + 司 “tư”} > *Vua*; 𠂔 {巨 “cự” + 懶 “lãn”} > *Lớn* lại dường như cho phép giải thuyết theo cả hai hướng: vừa là chữ hình thanh, vừa là chữ hội âm chính phụ (GS Đào Duy Anh có lẽ đã suy đoán nhầm, khi ông viết rằng: “Chúng tôi thấy có hai chữ 𠂔 (guơng) và 𠂔 (vui), viết 姜 (khuông) và 盃 (bôi) rồi thêm dấu cá hay nhập nháy là đủ rồi, người ta không hiểu thêm chữ 司 (tư) là có ý nghĩa gì. Chúng tôi đoán rằng chữ 司 là do dấu cá 个 viết lộn thành, sau sự viết lầm ấy, người ta đã giữ cách viết quen lầm lầm cho đến ngày nay” [Đào Duy Anh, 1975, tr.82]).

Tiếp theo, có không ít những chữ Nôm tự tạo mặc dù mang các ký tự phụ quen thuộc, song chúng không tham gia biểu âm, mà chỉ làm nhiệm vụ báo hiệu cho người đọc biết điều chỉnh cách đọc âm Hán Việt của thành tố biểu âm sao cho thích hợp mà thôi. Chúng ta tạm gọi đây là những chữ Nôm hội âm chính phụ *giả danh*.

Những chữ Nôm như vậy đã xuất hiện ngay từ văn bản còn lại của các tác phẩm có niên đại sớm mà chúng ta đang quan tâm xem xét. Chẳng hạn như:

- 𠂔 {專 “truân” + 个 “cá”} [20a] ss. 專 “truân” [38a] > *Chôn*. (trong *Phật thuyết*)
- 𠂔 {怛 “đát” + 个 “cá”} [42b] ss. 怛 “đát” [16a] / 扎 “trát” [35b] > *Dắt*. (trong *Phật thuyết*)
- 𠂔 {煉 “luyện” + 个 “cá”} [26a] ss. “luyện” 煉 [26a] > *Rèn*. (trong *Cư trần*)
- 𠂔 {見 “kiến” + 个 “cá”} [27a] > *Kén*. (trong *Cư trần*)
- 𠂔 {亭 “đỉnh” + 巨 “cự”} [70b] > *Dành*. (trong *Quốc âm thi tập*)
- 𠂔 {午 ngọ + 个 cá} [23a] > *Ngõ*. (trong *Quốc âm thi tập*).

Các ký tự phụ, đặc biệt là 个 “cá”, được tiếp tục sử dụng trong các văn bản của những tác phẩm thời sau. Vai trò thuần túy chỉnh âm của chúng được thể hiện qua một vài ví dụ khá điển hình với tiếng Ấy (ss. “ý”) và Cược (ss. “cục”), xuất hiện trong bản giải âm *Truyền kỳ mạn lục*:

- 𠂔 {意 “ý” + 个 “cá”} > *Ấy*: 埃可皮意𠂔付默口春臯扌 . *Ai khả vừa ý ấy, phó mặc gió xuân đùn đẩy* [III, 44b]. 竈潘禾衛典茹竈張𠂔意𠂔 . *Người Phan đã về, đến nhà người Trương, nói ý ấy* [IV, 12a].
- 𠂔 {局 “cục” + 个 “cá”} > *Cược*. 特輸𠂔𠂔局江山. *Được thua cươc nửa cục (cược) giang sơn* [III, 22b].

Những chữ Nôm hội âm phản ánh âm đầu là C₁C₂ - ở các tác phẩm thời đại trước vẫn tiếp tục được kế thừa để dùng đến trong các văn bản ở thời đại sau (như thời Lê mạt và thời nhà Nguyễn), mặc dù vào thời sau này, các thủy âm kép kiểu C₁C₂ - hầu như đã không còn trong tiếng Việt nữa. Bởi vậy, không nên hễ thấy

trong văn bản bất kỳ thời nào mà có những chữ mang các ký tự biểu âm cổ như 巴 “ba”, 車 “xa”/ “cư”, 古 “cổ”, 巨 “cự”, 麻 “ma”, 司 “tư”, v.v. thì liền tưởng rằng thời ấy vẫn bảo lưu các âm cổ C₁C₂ tương ứng. *Từ điển Việt-Bồ-La* (Dictionarium Annamiticum Lusitanum, et Latinum, 1651) của Alexandre de Rhodes chỉ ghi nhận 3 phụ âm kép là *bl-*, *ml-*, *tl-*, cho thấy muộn nhất là đến giữa thế kỷ XVII trong tiếng Việt đã không còn các C₁C₂- kiểu *ps-*, *pl-*, *ks-*, *kn-*, *kl-*, *sl-*, v.v..., như chúng có thể đã được ghi nhận trong các văn bản chữ Nôm xuất hiện trước đó, mà các cứ liệu ngôn ngữ dân tộc họ hàng cũng góp phần chứng minh. Sang đầu thế kỷ XVIII, có thể bắt gặp trong thư từ giữa các thầy giảng người Việt một ít từ với âm đầu *bl-*, *ml-* (*mnh-*) như *Blở* (= trở), *mlời* (= lời / nhời). Thế nhưng những âm đầu phụ âm kép như thế hầu như không hề lưu lại dấu vết gì trong bộ *Từ điển Việt-La* (Dictionarium Anamittico Latinum) của Pierre Pigneaux de Béhaine (tức Bá Đa Lộc Bì Nhu), bản thảo viết tay hoàn thành vào năm 1722.

Bởi vậy, xét giá trị biểu âm của các thành tố phụ trong chữ Nôm hội âm, cần phải phân biệt hai khả năng: *Một là*, các thành tố phụ phần lớn có thể thực sự phản ánh các âm cổ là các cụm phụ âm C₁C₂ khá đa dạng trong tiếng Việt khoảng từ cuối thế kỷ XVII về trước. *Hai là*, kể từ đầu thế kỷ XVIII về sau, các thành tố phụ trong chữ Nôm hội âm hầu như không còn giá trị thể hiện âm đọc vốn có nữa, mà trở thành yếu tố thuần túy hình thức, chỉ có tác dụng “điều chỉnh” âm đọc của thành tố chính (báo hiệu không đọc theo âm Hán Việt) mà thôi.

Những thành tố phụ không thực sự đại diện cho một phẩm chất âm thanh như vậy, vẫn được kế thừa để tạo ra các chữ Nôm mới ở thời sau. Và càng về sau thì vai trò thuần túy “điều chỉnh” âm đọc càng dồn lên vai của thành tố phụ để viết nhất là ký tự “cá” 个. Cuối cùng thì thay vì ký tự “cá” 个 là một dấu hiệu chỉnh âm không thành chữ là dấu “nháy” ˊ (chủ yếu trong các văn bản viết tay thời Nguyễn). Thế nhưng xu hướng tạo chữ theo cấu trúc “hình thanh” (biểu âm + biểu ý) sớm xuất hiện và ngày càng phát triển mạnh khiến cho lối viết chữ Nôm với ký tự phụ “cá” 个 hay dấu “nháy” ˊ nhanh chóng bị đẩy lùi vào quá khứ. Tuy nhiên, ta không nên đánh đồng giá trị của ký tự “cá” 个 và dấu “nháy” ˊ vì hai lẽ: *Một là*, “cá” 个 vốn biểu thị một âm thanh có thực (như *[k-] trong *Phật thuyết*), còn dấu “nháy” ˊ thì chưa bao giờ có được phẩm chất đó. *Hai là*, và điều này liên quan đến cấu trúc hình thể của chữ nhiều hơn: nếu “cá” 个 là một chữ đơn hản hoi, vốn được mượn làm ký tự biểu âm như tất cả các chữ làm thành tố phụ khác, thì dấu “nháy” ˊ đơn thuần chỉ là dấu ... “nháy”, không là chữ, cũng không là một “bộ kiện” tạo chữ (như “bộ thủ” trong chữ “hình thanh” chẳng hạn).

Nói về *ký tự biểu âm* của chữ Nôm tiếng Việt, có một điều cần lưu ý về mặt lý thuyết văn tự là, ở chữ Nôm cũng như các hệ chữ vương cùng loại hình như chữ Hán, các ký tự tham gia biểu âm chưa bao giờ diễn biến theo xu hướng rút gọn lại thành một danh sách hữu hạn, quy nạp và cải tạo hình thể để lập thành một hệ

thống các ký tự ghi âm chuyên biệt (như chuyện đã xảy ra với chữ *Kana* của người Nhật chẳng hạn). Chỉ khi nào xu hướng chuyên biệt hoá trong tạo lập các ký tự ghi âm được thể hiện rõ rệt, lập thành một hệ thống “ký tự ghi âm” hoặc chữ cái với một số lượng xác định, và khi viết chữ không cần đến các ký tự biểu nghĩa nữa, thì khi ấy mới có thể nói tới khả năng hình thành một hệ thống văn tự ghi âm thực sự được. Chữ Nôm, như đã biết, mặc dù gánh vác một chức năng biểu âm rõ rệt, trước sau vẫn là một hệ thống chữ viết “biểu âm - biểu ý”.

Nhận xét bổ sung

(1) Xin có đôi lời thuyết minh thêm về hiện tượng dùng hai chữ Hán viết “tách rời” để ghi âm cho một từ tiếng Việt thời sơ thủy với cấu trúc ngữ âm là Cv-CVC, như chúng ta có thể bắt gặp khá nhiều trong văn bản giải âm kinh *Phật thuyết*. Với chữ Nôm thì đây cũng là bước sơ khởi dùng chữ Hán để ghi âm các từ ngữ của tiếng Việt xưa. Tuy nhiên, khi nhìn nhận chữ Nôm như một hệ thống đã định hình, tương ứng với tiếng Việt từ khi đã thực sự chuyển thành một ngôn ngữ đơn lập - âm tiết tính, thì hiện tượng viết chữ chưa khuôn vào một ô vuông như thế, lại không tồn tại lâu dài về sau, có thể coi như là hiện tượng sơ khởi và không đi vào hệ thống, tức là không “nhập hệ”. Chúng ta chỉ nên xem xét riêng hiện tượng này khi nói về thời kỳ sơ thủy trong lịch sử hình thành chữ Nôm. Có một số từ Việt được ghi bằng hai chữ Hán như vậy vẫn tiếp tục xuất hiện trong các văn bản chữ Nôm thời sau, thì nhiều khi là vì tiền âm tiết Cv- đã được “đánh giá” như một âm tiết độc lập rồi. Chẳng hạn như trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi bên cạnh các chữ Hình thanh như 廐Đá, 𣪠Ngàn đôi khi ta còn gặp các hình thức song tiết 羅廐 *la đá*, 羅𣪠 *la ngàn*, ... (như: 鬪勦𣪠羅廐𣪠 - *Dấu người đi la đá mòn* [10a], 羅𣪠箇揲蔑尚奚 - *La ngàn non nước một thẳng hề* [38a]). Ở đây chữ 羅 *la* chiếm một âm tiết hẳn hoi trong dòng thơ lục ngôn, hoặc thất ngôn, và chữ 廐 *đá*, chữ 𣪠 *ngàn* không chỉ đơn thuần là chữ biểu âm đơn thể, mà đã “nghĩa” hoá thành chữ hình thanh với thành tố biểu ý là 石 “thạch” cho 廐 *đá* hoặc 千 “thiên” cho 𣪠 *ngàn*. Vậy phải coi ký tự 羅 “la” là một chữ Nôm riêng rồi, dù nghĩa chữ này không được xác định riêng.

(2) Có thể nhận thấy rằng: trong cấu trúc chữ Nôm hội âm (đẳng lập cũng như chính phụ), ít nhất là có một thành tố tự nó vốn đã có thể được dùng để ghi ngữ tố Việt đang xét (theo phương thức biểu âm đơn thể). Vậy mục đích của việc tạo chữ hội âm như thế là gì? Có người nghĩ rằng làm như vậy “chẳng lợi gì mà còn có hại cho cách đọc” [Đào Duy Anh. *Chữ Nôm* - tr. 81]. Với một số chữ hội âm đẳng lập đã dẫn ra ở trên, nhất là thuộc loại không chính danh, như đã nói, nếu chỉ nhìn vào mặt chữ thì hoàn toàn có thể cho ta hai cách đọc phải lựa chọn. Tình trạng “lưỡng khả” này chỉ được giải quyết nhờ dựa vào ngữ cảnh mà chúng xuất hiện. Tuy nhiên, cũng không phủ nhận một vài khía cạnh tích cực của lối cấu tạo

hội âm đẳng lập này: *Một là*, bằng cách này, người ta thực hiện được phần nào việc Nôm hoá mặt chữ, hạn chế bớt các chữ Hán mượn thẳng để ghi âm tiếng Việt. *Hai là*, qua đó, triệt tiêu được khả năng đọc theo âm Hán Việt và liên tưởng ngữ nghĩa với chữ Hán đơn thể được mượn dùng, yên tâm đọc theo “âm Nôm nghĩa Nôm”. Còn các chữ hội âm chính phụ thì chức năng “biểu âm” của ký tự phụ đối với phụ âm C_1 trong tổ hợp C_1C_2 đầu âm tiết là hết sức rõ ràng ở thời kỳ đầu hình thành chữ Nôm tương ứng với thực tế ngữ âm tiếng Việt đương thời. Và so với thực tế ngữ âm tiếng Việt thời cuối Lê đầu Nguyễn về sau thì tất cả các ký tự đó chỉ được kế thừa dùng đến như là một biện pháp đánh dấu cho việc cần phải điều chỉnh âm đọc của ký tự chính trong chữ Nôm đang xét sao cho phù hợp.

(3) Cuối cùng, ta hãy liên hệ sang chữ Hán, xem ở đó có diễn ra những gì tương tự như vừa trình bày trên đây về cấu trúc “biểu âm hợp thể” (tức hội âm) trong chữ Nôm hay không. Trong giới nghiên cứu về chữ Hán, chưa từng có một học giả nào nói đến những trường hợp gọi là chữ Hán “biểu âm hợp thể” (hội âm đẳng lập hoặc chính phụ) như chữ Nôm. Quả thực, trong hàng vạn chữ Hán đang được biết tới, chẳng có một chữ nào thuần túy biểu âm mà lại có thể phân tích chúng ra được thành hai ký tự biểu âm ghép với nhau. Trong khi đó thì một số học giả dựa trên sự đối chiếu các nhóm chữ Hán hình thành có âm đọc khác nhau mà lại cùng chung một ký tự biểu âm, để đi đến những giả thiết về sự có mặt các âm đầu “phức hợp” trong ngữ âm Hán thượng cổ, như: *[kl-], *[ml-], *[pl-] và cả *[kt-], *[kp-], *[mp-], *[nt-], *[xm-]... Chẳng hạn: Ký tự 各 “các” vừa biểu âm cho 格 “cách”, 閣 “các”, vừa biểu âm cho 路 “lộ”, 洛 “lạc”, v.v. Như vậy có nhiều khả năng là 各 “các” vốn có thủy âm C_1C_2 là *[kl-], nhưng 格 “cách”, 閣 “các” chỉ giữ cho mình C_1 là *[k-], còn 路 “lộ” 洛 “lạc” thì chỉ ứng với C_2 *[l-]. Song cũng có thể là tất cả các chữ đó đều mang thủy âm C_1C_2 *[kl-]. Thuyết này khởi đầu bởi học giả người Anh là Edkins và được học giả người Thụy Điển là B.Karlgren trình bày kỹ trong một công trình của mình về ngữ âm tiếng Hán và âm Hán Nhật, công bố năm 1940. Hai nhà Hán học S.E. Jakhontov (Nga) và E.G. Pulleyblank (Hoa Kỳ) cũng cho rằng thời thượng cổ tiếng Hán đã từng có các phụ âm kép, song tất cả đều biến mất từ trước thời nhà Đường [E.G. Pulleyblank, 1962]. Trong giới ngữ học và văn tự học Trung Quốc, có người cơ bản tán thành thuyết này (như GS Đồng Đồng Hoà trong *Hán ngữ âm vận học*), cũng có người kịch liệt phản đối (như GS Đường Lan trong *Trung Quốc văn tự học*). Cho đến nay, vấn đề phụ âm “phức hợp” có thực sự tồn tại trong tiếng Hán thượng cổ hay không, vẫn là một đề tài còn đang tiếp tục tranh cãi. Tuy nhiên, dẫu rằng vấn đề này sẽ được chứng minh theo hướng nào, thì có một sự thật đáng ghi nhận là khi sáng tạo ra phép cấu tạo chữ Nôm theo cấu trúc “biểu âm hợp thể” (hội âm), tổ tiên người Việt đã không học hỏi được gì ở cách cấu tạo đã có trong chữ Hán, không hề được phản ánh trong thuyết “Lục thư” của Hứa Thận. Đây thực sự là một sáng tạo quan trọng

trong lĩnh vực ngữ văn của ông cha ta, khiến cho chữ Nôm có thể tương thích với cơ cấu ngữ âm tiếng Việt thời bấy giờ.

Khuôn hai thành tố biểu âm vào một chữ vuông để tạo ra chữ “biểu âm hợp thể” là một thành tựu nổi bật, song phải chăng đây là một thành tựu riêng của chữ Nôm tiếng Việt. Trong các hệ văn tự ô vuông cùng loại hình với chữ Nôm, hiện chúng tôi chưa tìm thấy một chữ nào thuộc loại “hội âm chính phụ” phản ánh phụ âm kép đầu âm tiết CC - như chữ Nôm Việt (việc dùng chữ “cá” và dấu “nháy” chỉ để chỉnh âm thì cũng có), trong khi đó thì ở chữ Nôm Việt loại chữ này chiếm vị thế khá rõ rệt, nhất là ở giai đoạn đầu trong quá trình hình thành và phát triển của nó. Còn đối với loại chữ “hội âm đẳng lập” thì thẳng hoặc có thể bắt gặp đôi ba chữ trong chữ Choang (“cổ Tráng tự”) hoặc chữ Dao ở Trung Quốc. Ví dụ như mấy chữ sau đây trong *Cổ Tráng tự tự điển* [Quảng Tây, 1989]:

- 房方 {房 + 方} > *fangz* [fa:ŋ²]: “quý”, “thần” [tr.154].
- 三山 {三 + 山} > *sanq* [θa:n³]: “tàn ra” [tr.448].
- 巷蘭 {巷 + 蘭} > *ranz* [va:n²]: “nhà” “phòng ở” [tr.415].

TƯ LIỆU HÁN NÔM

1. *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh* 佛說大報父母恩重經 (Kinh này Bụt thốt cả trả ơn áng nạ cực nặng 經尼孛說埤把恩盡那極曩). Nguyên tác Hán văn dịch Nôm, văn xuôi. Không rõ soạn giả. Bản photocopy từ một văn bản in khắc ván (từ tr.2a đến 47a), lưu trữ tại Thư viện Hiệp hội Á châu Paris. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHc.125.
2. *Cư trần lạc đạo phú* 居塵樂道賦 của Trần Nhân Tông 陳仁宗 (Trần Khâm 陳欽: 1278-1293). Văn vần biên ngẫu. Trong sách *Thiền tông bản hạnh* 禪宗本行: (A) Khắc ván in tại chùa Liên Hoa (Liên Phái) năm Cảnh Hưng 6 (1745). Bản photocopy trong công trình của Hoàng Xuân Hãn (*Văn Nôm thời Trần Lê*, Paris, 1978) và Lê Mạnh Thát (*Toàn tập Trần Nhân Tông*, 2000). (B) Khắc ván in tại chùa Vĩnh Nghiêm năm Bảo Đại 7 (1932). Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.562.
3. *Quốc âm thi tập* 國音詩集. Tập thơ Nôm của Nguyễn Trãi 阮廌 (1380-1442). Là quyển 7 trong bộ *Ức Trai di tập* 抑齋遺集卷之七. Nhà Phúc Khê Đường khắc ván năm Tự Đức 21 (1868), 144 tr. Kho sách Viện NC Hán Nôm: Nv.5.

4. **Tân biên Truyền kỳ mạn lục tăng bổ giải âm tập chú (Tân biên Truyền kỳ mạn lục)** 新編傳奇漫錄增補解音集註 (新編傳奇漫錄). Tập truyện ngắn truyền kỳ Việt Nam. Nguyên tác Hán văn của Nguyễn Dữ 阮嶼(?-?), đời nhà Mạc. Dịch từng câu sang văn xuôi chữ Nôm (truyền do Nguyễn Thế Nghi 阮世儀 (?-?) cùng thời Mạc Đăng Dung [1483-1541] thực hiện). Bản in theo ván khắc được coi là “gia bản” của Nguyễn Đình Lân 阮廷遴, thực hiện năm Cảnh Hưng 35 (1774), gồm 4 quyển. Sách lưu tại Thư viện Viện Văn học: HN.257 (Q.I & II), HN.258 (Q.III & IV).
5. **Lê quý dật sử** 黎季逸史. Trong sách ghi lại bài *Hịch đánh Trịnh* của Nguyễn Hữu Chỉnh 阮有整. Sách viết tay, chủ yếu bằng Hán văn. Tác giả có thể là Bùi Dương Lịch 裴揚歷 (1758-1828). Hiện lưu tại Thư viện Viện Sử học Hà Nội: HV.195.
6. **Tế văn đối liên thi ca tạp sao**. 祭文對聯詩歌雜抄. Trong sách ghi lại bài *Văn tế chi* của Nguyễn Hữu Chỉnh 阮有整. Sách chép tay. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VHV.1863.
7. **Nhị độ mai diễn ca**. 二度梅演歌. Truyện thơ Nôm khuyết danh (có người cho là của Lý Văn Phức 李文馥), thể “lục bát”. Bản in theo ván khắc của nhà Phú Văn Đường, Hà Nội (không rõ năm khắc ván), gồm 64 tờ (128 tr.). Bản photocopy tại Kho sách Viện NC Hán Nôm: NC.92.
8. **Tự Đức thánh chế tự học giải nghĩa ca** 嗣德聖制字學解義歌. Giải nghĩa từ ngữ chữ Hán bằng chữ Nôm theo văn vần thể “lục bát”. Vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì 阮福時: 1829-1883) chủ trì biên soạn. Bản in theo ván khắc năm Thành Thái 10 (1898), gồm 602 tr., chia làm 13 quyển. Kho sách Viện NC Hán Nôm: AB.5/1-2.
9. **Lục Vân Tiên truyện** 蓼雲仙傳. Truyện thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu 阮廷炤 (1822-1888). Do Duy Minh Thị ở thành Gia Định đính chính. Bản in theo ván khắc năm Giáp Tuất (1874), tại phố Phúc Lộc, Phật Trấn, tỉnh Việt Đông (Quảng Đông) của nhà tàng bản Kim Ngọc Lâu. Bản in chụp trong sách của Trần Nghĩa - Vũ Thanh Hằng: *Lục Vân Tiên truyện (bản Nôm mang niên đại cổ nhất mới sưu tầm ở Paris)*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.
10. **Phú bần truyện diễn ca** 富貧傳演歌. Bản diễn Nôm, thể “lục bát” từ nguyên tác Pháp văn *Riche et Pauvre*. Soạn giả là Trương Minh Ký 張明記 (1855-1900), hoàn tất năm Giáp Thân (1884). Bản in theo ván khắc năm Ất Dậu (1885) tại thành Gia Định, gồm 38 tr. Sách tư gia, do bạn hữu cung cấp bản photocopy.
11. **Lý hạng ca dao** 里巷歌謠. Sưu tập ca dao, chữ Nôm, trong sách *Đại Nam quốc túy* 大南國粹. Trần Duy Vôn 陳惟穩 chép lại năm Việt Nam Dân chủ Cộng hoà 19 (1964) tại Hà Nội, gồm 112 trang. Kho sách Viện NC Hán Nôm: VNV.303.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh. *Chữ Nôm - Nguồn gốc. Cấu tạo. Diễn biến*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975, 224 tr.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 1995, 349 tr.
- [3] Nguyễn Tài Cẩn. *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001, 440 tr.
- [4] Hoàng Thị Ngọc. *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm “Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh”*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999, 231 tr.
- [5] Nguyễn Tá Nhí. *Các phương thức biểu âm trong cấu trúc chữ Nôm Việt*. NXB Khoa học Xã hội, 1997, 222 tr.
- [6] Schneider (Paul Schneider). Khảo cứu bản dịch Nôm *Truyện kỳ mạn lục*, tạp chí *Hán Nôm*, N.1-1995. In lại trong tạp chí *Hán Nôm - 100 bài tuyển chọn*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, Hà Nội, 2000, tr.400-410.
- [7] Shimizu Masaaki. “Khảo sát sơ lược về cấu trúc âm tiết tiếng Việt vào thế kỷ XIV-XV qua hai cứ liệu chữ Nôm”. In trong *Việt Nam học. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế lần thứ nhất, Hà Nội 15-17.7.1998*, tập V, tr. 252-265. NXB Thế giới, Hà Nội, 2001.
- [8] Pulleyblank E.G. *Thượng cổ Hán ngữ đích phụ âm hệ thống*. 上古漢語的輔音系統 . 潘悟雲譯 . 中華書局 . (1962) 1999, 230 頁.
- [9] Đồng Đông Hoà. *Hán ngữ âm vận học*. 董同龢. 漢語音韻學 (1954).文史哲出版社 . 臺北, 1997, 330頁.
- [10] Đường Lan. *Trung Quốc văn tự học*. 唐蘭. 中國文字學 (1949). 上海古籍出版社. 1979, 192 頁.
- [11] Rhodes (Alexandre de Rhodes). *Từ điển Annam-Lusitan-Latinh. (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*. Roma, 1651). NXB Khoa học Xã hội, 1991, 255 tr (bản dịch).
- [12] Béhaine (Pierre Pigneaux de Béhaine - tức Bá Đa Lộc). *Dictionarium Anamittico Latinum (Từ điển Việt - La)*. Bản thảo viết tay, 1722, pp.729. Bản photocopy của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Ký hiệu: Vv 869).
- [13] *Cổ Tráng tự tự điển*. 古壯字字典(初稿). 廣西民族出版社.1989, 518頁.
- [14] *Tự điển chữ Nôm*. (Nguyễn Quang Hồng chủ biên). Viện Nghiên cứu Hán Nôm. NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006, 1546 tr.